**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013**

Hà Nội, tháng 3 năm 2014

**MỤC LỤC**

|  |  |
| --- | --- |
| **NỘI DUNG** | **TRANG** |
|  |  |
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
|  |  |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 - 3 |
|  |  |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 5 |
|  |  |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
|  |  |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 |
|  |  |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 8 - 24 |
|  |  |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty đến ngày lập Báo cáo gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Đông Chủ tịch

Ông Nguyễn Văn Nam Ủy viên

Ông Dương Viết Dũng Ủy viên

Ông Trần Minh Chính Ủy viên

Ông Vũ Đình Hưng Ủy viên

Ông Lê Duy Thiện Ủy viên

Bà Lê Thị Kim Huê Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Đông Giám đốc

Ông Trần Minh Chính Phó Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
* Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
* Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
* Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
* Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nguyễn Văn Đông **CTHĐQT,giám đốc**  *Ngày 26 tháng 03 năm 2014* |  |  |

## *Số: /2014/AEA-TC-NV4*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi**: **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

**Công ty Cổ phần liên doanh SANA WMT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 04 đến trang 24 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | |  |
| **Nguyễn Hữu Đông**  **Tổng Giám đốc**  Giấy chứng nhận đăng ký  hành nghề kiểm toán số: 0140-2013-43-1  Thay mặt và đại diện  **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2014* | |  | **Vũ Đức Thắng**  **Kiểm toán viên**  Giấy chứng nhận đăng ký  hành nghề kiểm toán số: 0307-2013-43-1 | |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã số** | **TÀI SẢN** | | | **Thuyết minh** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **100** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | |  | **46.541.253.711** | **55.022.299.757** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **110** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | | |  | **2.555.955.686** | **1.078.908.789** |
| 111 |  | Tiền | | V.1 | 2.555.955.686 | 1.078.908.789 |
| 112 |  | Các khoản tương đương tiền | |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **120** | **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | | |  | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **130** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | | |  | **30.808.823.981** | **23.422.507.869** |
| 131 |  | Phải thu khách hàng | |  | 30.618.492.867 | 23.246.049.722 |
| 132 |  | Trả trước cho người bán | |  | 11.423.604 | 24.702.366 |
| 135 |  | Các khoản phải thu khác | |  | 178.907.510 | 151.755.781 |
| 139 |  | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **140** | **Hàng tồn kho** | | | **V.2** | **13.079.088.730** | **28.708.537.504** |
| 141 |  | Hàng tồn kho | |  | 13.079.088.730 | 28.708.537.504 |
| 149 |  | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **150** | **Tài sản ngắn hạn khác** | | |  | **97.385.314** | **1.812.345.595** |
| 151 |  | Chi phí trả trước ngắn hạn | |  | - | - |
| 152 |  | Thuế GTGT được khấu trừ | |  | 97.385.314 | 1.812.345.595 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **200** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | | |  | **73.783.224.946** | **4.852.115.596** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **210** | **Các khoản phải thu dài hạn** | | |  | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **220** | **Tài sản cố định** | | |  | **3.714.745.042** | **4.397.901.800** |
| 221 |  | Tài sản cố định hữu hình | | V.3 | 3.714.745.042 | 4.395.661.804 |
| 222 |  |  | Nguyên giá |  | 9.612.907.357 | 9.876.394.775 |
| 223 |  |  | Giá trị hao mòn lũy kế |  | (5.898.162.315) | (5.480.732.971) |
| 227 |  | Tài sản cố định vô hình | |  | - | 2.239.996 |
| 228 |  |  | Nguyên giá |  | - | 11.200.000 |
| 229 |  |  | Giá trị hao mòn lũy kế |  | - | (8.960.004) |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **240** | **Bất động sản đầu tư** | | |  | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **250** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | | | **V.4** | **70.000.000.000** | **-** |
| 252 |  | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | |  | 70.000.000.000 | - |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **260** | **Tài sản dài hạn khác** | | |  | **68.479.904** | **454.213.796** |
| 261 |  | Chi phí trả trước dài hạn | | V.5 | 68.479.904 | 454.213.796 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | |  | **120.324.478.657** | **59.874.415.353** |
|  |  |  |  |  |  |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã số** | **NGUỒN VỐN** | | | **Thuyết minh** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **300** | **NỢ PHẢI TRẢ** | | |  | **18.782.362.930** | **28.323.206.298** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **310** | **Nợ ngắn hạn** | | |  | **18.248.842.930** | **27.789.686.298** |
| 311 |  | Vay và nợ ngắn hạn | | V.6 | 1.166.979.458 | 199.920.000 |
| 312 |  | Phải trả người bán | |  | 12.661.651.571 | 24.700.120.682 |
| 313 |  | Người mua trả tiền trước | |  | 65.831.654 | 55.437.988 |
| 314 |  | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | V.7 | 636.710.219 | 326.757.810 |
| 315 |  | Phải trả người lao động | |  | 280.524.391 | 112.695.000 |
| 319 |  | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | V.8 | 3.081.536.319 | 2.080.018.829 |
| 320 |  | Dự phòng phải trả ngắn hạn | |  | - | - |
| 323 |  | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | |  | 355.609.318 | 314.735.989 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **330** | **Nợ dài hạn** | | |  | **533.520.000** | **533.520.000** |
| 334 |  | Vay và nợ dài hạn | | V.9 | 533.520.000 | 533.520.000 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **400** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | |  | **101.542.115.727** | **31.551.209.055** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **410** | **Vốn chủ sở hữu** | | | **V.10** | **101.542.115.727** | **31.551.209.055** |
| 411 |  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | |  | 100.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 417 |  | Quỹ đầu tư phát triển | |  | 337.216.062 | 296.342.733 |
| 418 |  | Quỹ dự phòng tài chính | |  | 70.568.404 | 50.131.740 |
| 420 |  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | |  | 1.134.331.261 | 1.204.734.582 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **430** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | | |  | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | |  | **120.324.478.657** | **59.874.415.353** |
|  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nguyễn Văn Đông **CTHĐQT, Giám đốc**  *Ngày 26 tháng 03 năm 2014* |  | Bùi Thị Kim Nhạn **Kế toán trưởng** |  | **Nguyễn Thị Trinh**  **Người lập biểu** |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013*

**MẪU SỐ B 02-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã số** | **CHỈ TIÊU** | | | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **01** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | | **VI.1** | **321.732.287.669** | **125.248.095.062** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  | Các khoản giảm trừ doanh thu | | VI.1 | 108.246.040 | - |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **10** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | | **VI.1** | **321.624.041.629** | **125.248.095.062** |
|  | *(10 = 01 - 02)* | | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **11** | **Giá vốn hàng bán** | | | **VI.2** | **317.933.270.572** | **122.122.844.646** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **20** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | |  | **3.690.771.057** | **3.125.250.416** |
|  | *(20 = 10 - 11)* | | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 21 |  | Doanh thu hoạt động tài chính | | VI.3 | 9.949.153 | 7.922.343 |
| 22 |  | Chi phí tài chính | | VI.4 | 237.799.784 | 270.139.806 |
| *23* |  |  | *Trong đó: Chi phí lãi vay* |  | *161.098.998* | *193.582.891* |
| 24 |  | Chi phí bán hàng | |  | 976.647.895 | 942.922.991 |
| 25 |  | Chi phí quản lý doanh nghiệp | |  | 1.659.121.712 | 1.382.136.272 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **30** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | |  | **827.150.819** | **537.973.690** |
|  | *{30 = 20 + (21 - 22) + (24 - 25)}* | | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 31 |  | Thu nhập khác | | VI.5 | 80.212.960 | 13.731.686 |
| 32 |  | Chi phí khác | | VI.5 | 343.390.445 | 6.727.654 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **40** | **Lợi nhuận khác** | | | **VI.5** | **(263.177.485)** | **7.004.032** |
|  | *(40 = 31 - 32)* | | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **50** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | |  | **563.973.334** | **544.977.722** |
|  | *(50 = 30 + 40)* | | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 51 |  | Chi phí thuế TNDN hiện hành | | VI.6 | 140.993.334 | 136.244.431 |
| 52 |  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **60** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | |  | **422.980.000** | **408.733.291** |
|  | *(60 = 50 - 51 - 52)* | | |  |  |  |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | VI.7 | 53 | 136 |
|  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nguyễn Văn Đông **CTHĐQT, Giám đốc**  *Ngày 26 tháng 03 năm 2014* |  | Bùi Thị Kim Nhạn **Kế toán trưởng** |  | **Nguyễn Thị Trinh**  **Người lập biểu** |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013*

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã số** | **CHỈ TIÊU** | | | **Năm nay** | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | |  |  |
| **01** | **Lợi nhuận trước thuế** | | | **563.973.334** | **544.977.722** |
|  |  | Điều chỉnh cho các khoản: | |  |  |
| 02 |  |  | Khấu hao TSCĐ | 700.518.449 | 845.203.976 |
| 03 |  |  | Các khoản dự phòng | - | - |
| 04 |  |  | Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | - | - |
| 05 |  |  | Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | (40.106.390) | (14.967.833) |
| 06 |  |  | Chi phí lãi vay | 161.098.998 | 193.582.891 |
| **08** | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | | | **1.385.484.391** | **1.568.796.756** |
| 09 |  | Tăng giảm các khoản phải thu | | (5.671.355.831) | 10.987.080.197 |
| 10 |  | Tăng giảm hàng tồn kho | | 15.629.448.774 | (19.808.755.188) |
| 11 |  | Tăng giảm các khoản phải trả | | (11.047.473.942) | 6.264.115.865 |
| 12 |  | Tăng giảm chi phí trả trước | | 385.733.892 | 590.203.091 |
| 13 |  | Tiền lãi vay đã trả | | (161.098.998) | (193.582.891) |
| 14 |  | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (20.000.000) | (50.000.000) |
| 15 |  | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 16 |  | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | - | - |
| **20** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | | | **500.738.286** | **(642.142.170)** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | |  |  |
| 21 |  | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (40.700.000) | - |
| 22 |  | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 40.000.000 | 15.000.000 |
| 25 |  | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (70.000.000.000) | - |
| 26 |  | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 |  | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 9.949.153 | 7.922.343 |
| **30** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | | | **(69.990.750.847)** | **22.922.343** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | |  |  |
| 31 |  | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 70.000.000.000 | - |
| 33 |  | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 2.036.505.910 | - |
| 34 |  | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (1.069.446.452) | (252.420.000) |
| 35 |  | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | - | - |
| 36 |  | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | - |
| **40** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | | | **70.967.059.458** | **(252.420.000)** |
|  |  |  |  |  |  |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | | **1.477.046.897** | **(871.639.827)** |
|  |  |  |  |  |  |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | | | **1.078.908.789** | **1.950.548.616** |
| 61 |  | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | | | **2.555.955.686** | **1.078.908.789** |
|  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nguyễn Văn Đông **CTHĐQT, Giám đốc**  *Ngày 26 tháng 03 năm 2014* |  | Bùi Thị Kim Nhạn **Kế toán trưởng** |  | **Nguyễn Thị Trinh**  **Người lập biểu** |

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0500471991 ngày 23/11/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội) cấp, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Giấy phép điều chỉnh số | Ngày |
| Điều chỉnh lần 8 | 02/7/2013 |
|  |  |

**Hoạt động chính của Công ty là:**

Kinh doanh xăng dầu, đại lý kinh doanh xăng dầu; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Tái phế liệu; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất dầu thực vật; sản xuất, mua bán muối ăn, muối công nghiệp; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Sản xuất đồ gỗ, bàn ghế, da đệm; Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật; Sản xuất băng vệ sinh; Sản xuất, buôn bán dầu gội đầu; Sản xuất kinh doanh các loại giấy vệ sinh, giấy ăn, bỉm trẻ em, bỉm y tế; Sản xuất các chất tẩy rửa, nước rửa bát, vệ sinh; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng siêu thị khép kín; Sản xuất mỹ phẩm, rượu, nước ngọt, nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm; Sản xuất và gia công hàng may mặc; Mua bán đồ mỹ nghệ, gốm, sứ, máy tre đan; Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế; Sản xuất và gia công các sản phẩm từ inox; Giao nhận hàng hóa; Buôn bán vật liệu xây dựng; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm; Buôn bán thương hiệu sản xuất, thương hiệu tiêu dùng.

**Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:**

|  |  |
| --- | --- |
| Trụ sở/ Chi nhánh | Địa điểm |
| Trụ sở chính | Xóm Tiếu - Đại Yên - Chương Mỹ - Hà Nội |
| Chi nhánh T.P Hồ Chí Minh | 12-16 - Khu Phố 5 - P.Tân Thới Nhất - Quận 12- TP HCM |

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2013 là 29 người (năm 2012: 29 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

***Nguyên giá (tiếp theo)***

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc |  | 10 - 25 |
| Máy móc và thiết bị |  | 10 |
| Trang thiết bị văn phòng |  | 5 |
| Phương tiện vận tải |  | 10 |

**5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

***Khấu hao***

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | Số năm |
| Phần mềm máy tính |  | 5 |

**6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**9. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

***(Đơn vị tính: VND)***

**1. Tiền**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|  |  |  |  |  |
| Tiền mặt |  | 2.203.551.297 |  | 1.059.380.934 |
| Tiền gửi ngân hàng |  | 352.404.389 |  | 19.527.855 |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **2.555.955.686** |  | **1.078.908.789** |

**2. Hàng tồn kho**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|  |  |  |  |  |
| Hàng mua đang đi đường |  |  |  |  |
| Nguyên liệu, vật liệu |  | 6.455.439.651 |  | 6.462.247.560 |
| Công cụ, dụng cụ |  | 2.488.642 |  | 5.530.307 |
| Thành phẩm |  | 3.459.272.429 |  | 3.336.817.026 |
| Hàng hóa |  | 3.161.888.008 |  | 18.903.942.611 |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **13.079.088.730** |  | **28.708.537.504** |

**3. Tài sản cố định hữu hình**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | | **Nhà cửa, vật kiến trúc** | **Máy móc, thiết bị** | **Phương tiện vận tải** | **Trang thiết bị văn phòng** | **Tổng cộng** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **NGUYÊN GIÁ** | |  |  |  |  |  |
| **Số dư đầu năm** | | **3.249.134.073** | **4.412.817.373** | **2.156.487.637** | **57.955.692** | **9.876.394.775** |
|  | Mua trong năm | - | 37.000.000 | - | - | 37.000.000 |
|  | Thanh lý, nhượng bán | - | - | 188.981.905 | - | 188.981.905 |
|  | Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn | 14.083.716 | 97.421.797 | - | - | 111.505.513 |
| **Số dư cuối năm** | | **3.235.050.357** | **4.352.395.576** | **1.967.505.732** | **57.955.692** | **9.612.907.357** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | |  |  |  |  |  |
| **Số dư đầu năm** | | **780.666.964** | **4.016.003.049** | **626.107.266** | **57.955.692** | **5.480.732.971** |
|  | Khấu hao trong năm | 140.286.066 | 399.257.098 | 160.975.285 | - | 700.518.449 |
|  | Tăng khác | - | - | - | - | - |
|  | Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - |
|  | Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
|  | Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn | 14.083.716 | 89.866.247 | 179.139.142 | - | 283.089.105 |
| **Số dư cuối năm** | | **906.869.314** | **4.325.393.900** | **607.943.409** | **57.955.692** | **5.898.162.315** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày đầu năm** | | **2.468.467.109** | **396.814.324** | **1.530.380.371** | **-** | **4.395.661.804** |
| **Tại ngày cuối năm** | | **2.328.181.043** | **27.001.676** | **1.359.562.323** | **-** | **3.714.745.042** |
| ***Trong đó:*** | |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

Giá trị còn lại của tài sản cầm cố thế chấp cho các khoản vay là 1.444.980.395 đồng.

**4. Đàu tư vào Công ty liên doanh liên kết**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|  |  |  |  |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia | 50.000.000.000 |  | - |
| Công ty TNHH SX NTK Tấn Phong | 20.000.000.000 |  | - |
|  |  |  |  |
| **Cộng** | **70.000.000.000** |  | **-** |

(\*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh: Hợp tác kinh doanh để sản xuất ra sản phẩm Quặng Mangan tại xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Giá trị mỗi bên 50.000.000.000 đồng. Thời hạn hợp đồng là 30 năm kể từ ngày 01/07/2013

(\*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh: Hợp tác kinh doanh để đầu tư nhà xưởng cho thuê và kho tàng bến bãi; nhà máy cán thép & Inox tại huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị mỗi bên 20.000.000.000 đồng. Thời hạn hợp đồng là 30 năm kể từ ngày 01/07/2013

**5. Chi phí trả trước dài hạn**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|  |  |  |  |  |
| Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều năm |  | 68.479.904 |  | 454.213.796 |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **68.479.904** |  | **454.213.796** |

**6. Vay và nợ ngắn hạn**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|  |  |  |  |  |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương- Sở giao dịch |  | 967.059.458 |  | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả |  | 199.920.000 |  | 199.920.000 |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **1.166.979.458** |  | **199.920.000** |

***Các khoản vay ngắn hạn***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đối tượng** |  | **Số dư cuối kỳ** |  | **Giá trị ban đầu** |  | **Kỳ hạn** |  | **Lãi suất** |  | **Hình thức đảm bảo** |
| **Vay ngắn hạn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương- Sở giao dịch |  | 967.059.458 |  |  |  | - |  | 10% |  | Thửa đất tại số 21, ngõ 720 đường La thành, Hà Nội |
| **Nợ dài hạn đến hạn trả** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - chi nhánh Thăng Long |  | 199.920.000 |  |  |  | - |  | Biến đổi theo từng thời kỳ. Tại thời điểm vay là 2%/ tháng |  | Ô tô nhãn hiệu Volkswagen Tiguan |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **1.166.979.458** |  |  |  |  |  |  |  |  |

**7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|  |  |  |  |  |
| Thuế giá trị gia tăng |  | 247.833.738 |  | 295.701.179 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp |  | 152.049.965 |  | 31.056.631 |
| Thuế khác |  | 236.826.516 |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **636.710.219** |  | **326.757.810** |

**8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Cuối kỳ** |  | **Đầu kỳ** |
|  |  |  |  |  |
| Công ty TNHH Thương mại SANA (\*) |  | 2.609.613.393 |  | 1.796.060.607 |
|  |  |  |  |  |
| Bảo hiểm xã hội |  | 471.922.926 |  | 283.958.222 |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **3.081.536.319** |  | **2.080.018.829** |

(\*) Đây là khoản công nợ phải trả cho Công ty TNHH Thương mại SANA do được trả hộ tiền hàng trong năm.

**9. Vay và nợ dài hạn**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|  |  |  |  |  |
| Vay ngân hàng (\*) |  | 533.520.000 |  | 733.440.000 |
| Vay cá nhân |  | - |  | - |
| *Trừ (-) Vay dài hạn đến hạn trả* |  | *-* |  | *199.920.000* |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **533.520.000** |  | **533.520.000** |

***(\*) Các khoản vay ngân hàng***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đối tượng** |  | **Số dư**  **cuối năm** |  | **Giá trị**  **ban đầu** |  | **Kỳ hạn** |  | **Lãi suất** |  | **Hình thức đảm bảo** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vay dài hạn** |  | **533.920.000** |  | **1.000.000.000** |  |  |  |  |  |  |
| Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long |  | 533.920.000 |  | 1.000.000.000 |  | 5 năm |  | Biến đổi theo từng thời kỳ. Tại thời điểm vay là 2%/ tháng |  | Ô tô nhãn hiệu  Volkswagen Tiguan |
| **Cộng** |  | **533.920.000** |  |  |  |  |  |  |  |  |

**10. Vốn chủ sở hữu**

***10.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **Quỹ dự phòng tài chính** | **Quỹ đầu tư phát triển** | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | **Tổng cộng** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **NĂM TRƯỚC** | |  |  |  |  |  |
| **Số dư đầu năm** | | **30.000.000.000** | **-** | **196.079.252** | **1.046.659.993** | **31.242.739.245** |
|  | Lãi trong năm | - | 50.131.740 | 100.263.481 | 408.733.291 | 559.128.512 |
|  | Tăng khác | - | - | - | - | - |
|  | Trích lập các quỹ từ lợi nhuận | - | - | - | 250.658.702 | 250.658.702 |
|  | Giảm khác | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối năm** | | **30.000.000.000** | **50.131.740** | **296.342.733** | **1.204.734.582** | **31.551.209.055** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **NĂM NAY** | |  |  |  |  |  |
| **Số dư đầu năm** | | **30.000.000.000** | **50.131.740** | **296.342.733** | **1.204.734.582** | **31.551.209.055** |
|  | Tăng vốn (\*) | 70.000.000.000 | - | - | - | 70.000.000.000 |
|  | Lãi trong năm | - | - | - | 422.980.000 | 422.980.000 |
|  | Tăng do trích lập các Quỹ | - | 20.436.664 | 40.873.329 | - | 61.309.993 |
|  | Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 493.383.321 | 493.383.321 |
| **Số dư cuối năm** | | **100.000.000.000** | **70.568.404** | **337.216.062** | **1.134.331.261** | **101.542.115.727** |
|  |  |  |  |  |  |  |

(\*) Năm 2013, Công ty tăng vốn điều lệ từ 30.000.000.000 đồng lên 100.000.000.000 đồng, cụ thể:

* *Ngày 05/03/2013, UBCK Nhà Nước đã nhận hồ sơ đăng ký chào bán cổ phần riêng lẻ theo nội dung công văn số 07/2013/CV-ASA ngày 04/03/02013 của Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT.*
* *Ngày 22/03/2013 UBCK Nhà Nước đã có công văn số 995/UBCK-QLPH thực hiện công bố các nội dung liên quan đến việc chào bán cổ phần riêng lẻ của Công ty trên trang thông tin điện tử của UBCK Nhà Nước. Theo đó, Công ty thực hiện việc chào bán 7.000.000 cổ phần với giá chào bán 10.000/ cổ phần cho 18 cổ đông chiến lược theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 số 13/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/06/2012, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/2013/NQ-HĐQT ngày 05/02/2013. Ngày 15/4/2013, Công ty hoàn thành việc phát hành cổ phiếu nói trên.*

***10.2. Cổ phiếu***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  | *Cổ phiếu* |  | *Cổ phiếu* |
|  |  |  |  |  |
| **Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu kỳ** |  | **3.000.000** |  | **3.000.000** |
|  |  |  |  |  |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ** |  | **7.000.000** |  | **-** |
| Cổ phiếu phổ thong |  | 7.000.000 |  | - |
| Cổ phiếu ưu đãi |  | - |  | - |
|  |  |  |  |  |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ** |  | **10.000.000** |  | **3.000.000** |
| Cổ phiếu phổ thông |  | 10.000.000 |  | 3.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi |  | - |  | - |
| **Số lượng cổ phiếu bình quân** |  | **8.005.479** |  | **3.000.000** |

***10.3. Các quỹ của doanh nghiệp***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|  |  |  |  |  |
| Quỹ đầu tư phát triển |  | 337.216.062 |  | 296.342.733 |
| Quỹ dự phòng tài chính |  | 70.568.404 |  | 50.131.740 |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **407.784.466** |  | **346.474.473** |

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  | **VND** |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.464.574.197 |  | 7.180.577.864 |
| Chi phí nhân công | 732.997.348 |  | 547.277.115 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 380.358.412 |  | 488.079.563 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 58.267.620 |  | 45.028.554 |
| Chi phí khác bằng tiền | 42.002.480 |  | 48.976.987 |
| **Cộng** | **8.678.200.057** |  | **8.309.940.083** |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

***(Đơn vị tính: VND)***

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |
| **Doanh thu** |  | **321.732.287.669** |  | **125.248.095.062** |
| Doanh thu bán hàng hóa, vật tư |  | 321.732.287.669 |  | 125.248.095.062 |
|  |  |  |  |  |
| **Các khoản giảm trừ** |  | **108.246.040** |  | **-** |
| Chiết khấu bán hàng |  | 108.246.040 |  | - |
|  |  |  |  |  |
| **Doanh thu thuần** |  | **321.624.041.629** |  | **125.248.095.062** |

**2. Giá vốn hàng bán**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |
| Giá vốn của hàng hóa, vật tư |  | 317.933.270.572 |  | 122.122.844.646 |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **317.933.270.572** |  | **122.122.844.646** |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay |  | 9.949.153 |  | 7.922.343 |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **9.949.153** |  | **7.922.343** |

**4. Chi phí tài chính**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |
| Lãi tiền vay |  | 161.098.998 |  | 193.582.891 |
| Chi phí tài chính khác |  | 76.700.786 |  | 76.556.915 |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **237.799.784** |  | **270.139.806** |

**5. Lợi nhuận khác**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |
| **Thu nhập khác** |  | **80.212.960** |  | **13.731.686** |
| Thanh lý TSCĐ |  | 40.000.000 |  | *13.636.364* |
| Thu nhập khác |  | 40.212.960 |  | *95.322* |
|  |  |  |  |  |
| **Chi phí khác** |  | **343.390.445** |  | **6.727.654** |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý |  | 9.842.763 |  | 6.590.874 |
| Chi phí khác |  | 333.547.682 |  | 136.780 |
|  |  |  |  |  |
| **Lợi nhuận khác** |  | **(263.177.485)** |  | **7.004.032** |

**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

***6.1. Thuế suất***

Thuế suất thuế TNDN năm 2013 của Công ty là 25%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

***6.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |
| **Lợi nhuận trước thuế** |  | **563.973.334** |  | **544.977.722** |
|  |  |  |  |  |
| **Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế** |  |  |  |  |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế |  | - |  | - |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ |  | - |  | - |
|  |  |  |  |  |
| **Thu nhập chịu thuế** |  | **563.973.334** |  | **544.977.722** |
| Thuế suất áp dụng |  | 25% |  | 25% |
|  |  |  |  |  |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp** |  | **140.993.334** |  | **136.244.431** |
|  |  |  |  |  |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm** |  | **-** |  | **-** |
|  |  |  |  |  |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | | **140.993.334** |  | **136.244.431** |

**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông |  | **422.980.000** |  | **408.733.291** |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông  (cổ phiếu) |  | 8.005.479 |  | 3.000.000 |
|  |  |  |  |  |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** |  | **53** |  | **136** |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

***Đơn vị tính: VND)***

**1. Thông tin về các bên liên quan**

***1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| **Bán hàng** |  |  |  |
| Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại SANA | - |  | **4.772.750.840** |
|  |  |  |  |
| **Mua hàng** |  |  |  |
| Công ty TNHH Thương mại SANA | - |  | - |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

***Đơn vị tính: VND)***

**1. Thông tin về các bên liên quan**

***1.1. Số dư với các bên liên quan***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|  | **VND** |  | **VND** |
|  |  |  |  |
| **Phải trả cho người bán** | **1.122.600.527** |  | **7.222.014.525** |
| Công ty TNHH Thương mại SANA | 1.122.600.527 |  | 7.222.014.525 |
|  |  |  |  |
| **Phải trả, phải nộp khác** | **2.609.613.393** |  | **1.796.060.607** |
| Công ty TNHH Thương mại SANA | 2.609.613.393 |  | 1.796.060.607 |

***1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **Năm 2013** |
|  |  |  |
| Thu nhập của của các thành viên HĐQT và Ban Giám đốc |  | 91.200.000 |
|  |  |  |
| **Cộng** |  | **91.200.000** |

**2. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm ngày 31/12/2013.

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2013.

**4. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**4. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

***Các loại công cụ tài chính:***

***ĐVT: VND***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Giá trị ghi sổ** | | |
|  |  | **Cuối kỳ** |  | **Đầu kỳ** |
|  |  |  |  |  |
| **Tài sản tài chính** |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền |  | 2.555.955.686 |  | 1.078.908.789 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác |  | 30.808.823.981 |  | 23.422.507.869 |
| Đầu tư dài hạn |  | 70.000.000.000 |  | - |
| **Cộng** |  | **103.364.779.667** |  | **24.501.416.658** |
|  |  |  |  |  |
| **Nợ phải trả tài chính** |  |  |  |  |
| Các khoản vay |  | 633.480.000 |  | 733.440.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác |  | 15.266.922.197 |  | 27.589.766.298 |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **15.900.402.197** |  | **28.323.206.298** |

***Quản lý rủi ro vốn:***

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

***Quản lý rủi ro tài chính:***

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất:*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

*Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

**4. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** |  | **Dưới 1 năm** |  | **Từ 1 năm - 5 năm** |  | **Tổng** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH** |  |  |  |  |  |  |
| **Số dư cuối năm** |  |  |  |  |  |  |
| Các khoản vay |  | 1.166.979.458 |  | 533.520.000 |  | 1.700.499.458 |
| Phải trả người bán và phải trả khác |  | 17.081.863.472 |  | - |  | 17.081.863.472 |
| Chi phí phải trả |  |  |  |  |  | - |
| **Cộng** |  | **18.248.842.930** |  | **533.520.000** |  | **18.782.362.930** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Số dư đầu năm** |  |  |  |  |  |  |
| Các khoản vay |  | 199.920.000 |  | 533.520.000 |  | 733.440.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác |  | 27.589.766.298 |  | - |  | 27.589.766.298 |
| Chi phí phải trả |  |  |  |  |  | - |
| **Cộng** |  | **27.789.686.298** |  | **533.520.000** |  | **28.323.206.298** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **TÀI SẢN TÀI CHÍNH** |  |  |  |  |  |  |
| **Số dư cuối năm** |  |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền |  | 2.555.955.686 |  |  |  | 2.555.955.686 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác |  | 30.808.823.981 |  |  |  | 30.808.823.981 |
| Đầu tư ngắn hạn |  | - |  |  |  | - |
| Đầu tư dài hạn |  | - |  | 70.000.000.000 |  | 70.000.000.000 |
| Tài sản tài chính khác |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **33.364.779.667** |  | **70.000.000.000** |  | **103.364.779.667** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Số dư đầu năm** |  |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền |  | 1.078.908.789 |  | - |  | 1.078.908.789 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác |  | 23.422.507.869 |  | - |  | 23.422.507.869 |
| Đầu tư ngắn hạn |  | - |  | - |  | - |
| Đầu tư dài hạn |  | - |  | - |  | - |
| Tài sản tài chính khác |  | - |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **24.501.416.658** |  | **-** |  | **24.501.416.658** |

**5. Báo cáo bộ phận**

Trong năm 2013, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận.

**6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu tại ngày 31/12/2012 chuyển sang ngày 01/01/2013 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á. Một số chỉ tiêu được phân loại lại phục vụ mục đích so sánh.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nguyễn Văn Đông **CTHĐQT, Giám đốc**  *Ngày 26 tháng 03 năm 2014* |  | Bùi Thị Kim Nhạn **Kế toán trưởng** |  | **Nguyễn Thị Trinh**  **Người lập biểu** |